

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT*Quý 1 năm 2009***I. A . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

ST T	Nội dung	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	534,775,055,592	545,831,664,285
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6,233,866,033	6,260,979,056
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,717,033,000	1,762,406,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	95,554,079,173	104,610,252,536
4	Hàng tồn kho	429,548,448,784	431,207,657,635
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,721,628,602	1,990,369,058
II	Tài sản dài hạn	30,129,070,897	28,865,142,366
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	25,867,714,667	24,246,579,379
	- Tài sản cố định hữu hình	18,306,278,837	16,688,268,549
	- Tài sản cố định vô hình	7,181,127,000	7,178,002,000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	380,308,830	380,308,830
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,140,521,335	4,140,521,335
6	Tài sản dài hạn khác	120,834,895	478,041,652
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	564,904,126,489	574,696,806,651
IV	Nợ phải trả	440,316,229,675	443,601,168,903
1	Nợ ngắn hạn	332,710,737,869	340,538,671,029
2	Nợ dài hạn	107,605,491,806	103,062,497,874
V	Vốn chủ sở hữu	124,587,896,814	131,095,637,748
1	Vốn chủ sở hữu	122,949,834,572	130,723,132,232
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81,280,000,000	81,280,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	30,364,536,000	30,364,536,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(4,712,168,000)	(4,712,168,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ PTSX , Dự phòng tài chính	8,952,034,488	8,952,034,488
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,065,432,084	14,838,729,744
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,638,062,242	372,505,516
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,638,062,242	372,505,516
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	564,904,126,489	574,696,806,651

II. B KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,983,741,570	52,983,741,570
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,170,987	1,170,987
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,982,570,583	52,982,570,583
4	Giá vốn hàng bán	39,836,679,568	39,836,679,568
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,145,891,015	13,145,891,015
6	Doanh thu hoạt động tài chính	195,157,661	195,157,661
7	Chi phí tài chính	1,325,504,131	1,325,504,131
8	Chi phí bán hàng	12,000,000	12,000,000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,124,145,552	2,124,145,552
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9,879,398,993	9,879,398,993
11	Thu nhập khác	21,571,986	21,571,986
12	Chi phí khác	74,800,192	74,800,192
13	Lợi nhuận khác	(53,228,206)	(53,228,206)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,826,170,787	9,826,170,787
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,844,362,227	1,844,362,227
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,981,808,560	7,981,808,560
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Vũng Tàu, Ngày 31 tháng 3 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc